

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh thuộc Đại học Đà Nẵng
2. Mã trường: DDV
3. Địa chỉ: 158A Lê Lợi, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: www.vnuk.edu.vn và <https://tuyensinhvnuk.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): www.fb.com/vnuk.edu.vn
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0905.55.66.54
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che/tinh-hinh-viec-lam-sinh-vien-tot-nghiep-27.html>

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp năm 2022	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (đ/v sinh viên tốt nghiệp 2021)
Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	Đại học	240	164	07	100%
Khoa học Máy tính	Đại học	25	06	01	100%
Khoa học Y sinh	Đại học	65	43	03	100%
Tổng		330	213	11	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvnuk.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển kết hợp phỏng vấn

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	Lĩnh vực Kinh doanh Quản lý Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế Tổ hợp 1: Toán + Vật lí + Hoá học Tổ hợp 2: Toán + Anh + Vật lí Tổ hợp 3: Toán + Anh + Văn Tổ hợp 4: Toán + Anh + Địa lý	Theo nhiều phương thức, gồm: Kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, Kết quả học tập THPT, các phương thức tuyển thẳng và TSR	240	157	19.5	240	164	21
2.	Lĩnh vực: Khoa học sự sống Ngành Khoa học Y sinh Năm 2021: Tổ hợp 1: Toán + Lý + Hoá Tổ hợp 2: Toán + Hoá + Sinh Tổ hợp 3: Toán + Hoá + Anh Tổ hợp 4: Toán + Sinh + Anh Năm 2022: Không sử dụng phương thức THPT/Học bạ nên không có điểm trúng tuyển năm 2022	Kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, Kết quả học tập THPT, các phương thức tuyển thẳng và TSR	25	09	19.5	25	6	Không có
3.	Lĩnh vực: Máy tính và công nghệ thông tin Ngành Khoa học Máy tính 1. Toán + Vật lí + Hoá học 2. Toán + Tiếng Anh + Vật lí 3. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn	Kết quả kỳ thi THPT Quốc gia, Kết quả học tập THPT, các phương thức tuyển thẳng và TSR	65	29	20	65	43	19

	4. Toán + Tiếng Anh + Khoa học tự nhiên							
	Tổng		330	195		330	213	

Lưu ý: Những tổ hợp sử dụng nêu trên là tổ hợp theo phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	7340124	3004/QĐ-BGDĐT	18/8/2015				2015	2022
2.	Khoa học Máy tính	7480101	3004/QĐ-BGDĐT	18/8/2015				2015	2022
3.	Khoa học Y sinh	7420204	2893/QĐ-BGDĐT	19/8/2016				2016	2022
4	Công nghệ Vật liệu – Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	5155/QĐ-ĐHĐN	28/12/2022			Đại học Đà Nẵng	Chưa đào tạo	Chưa đào tạo

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:

Đường link công khai: <http://daotao.vnuk.udn.vn/quy-che>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
B	ĐẠI HỌC		855
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh Quản lý		
3.1.2.1.1	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	7340124	678
3.1.2.2	Lĩnh vực Khoa học Sự sống		
3.1.2.2.1	Ngành Khoa học Y sinh	7420204	53
3.1.2.3	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ Thông tin		
3.1.2.3.1	Ngành Khoa học Máy tính Gồm 2 chuyên ngành: Khoa học và Kỹ thuật Máy tính (CSE) và Công nghệ Phần mềm (SE)	7480101	127
3.1.2.4	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật		
3.1.2.4.1	Ngành Công nghệ Vật liệu	7510402	0
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): Sử dụng khuôn viên Đại học Đà Nẵng 41 Lê Duẩn
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 4,78 m²/sv

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	41	2000
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	500
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	5	300
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	23	800
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	12	400
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	1	500
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	1590
	Tổng	48	4090

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian / cơ hữu – Tham khảo phụ lục 1

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non: - Tham khảo phụ lục 2

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvnuk.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT), cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.
- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Viện quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên địa bàn toàn quốc và quốc tế

1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển, cụ thể:

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tham khảo mục 1.4.1 và mục 1.8 để biết thêm chi tiết.

1.3.2. Tuyển sinh dựa trên kết quả thi THPT năm 2023: Tham khảo mục 1.4.2 – chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả thi trung học phổ thông năm 2023, mục 1.5 ngưỡng đầu vào để biết thêm chi tiết

1.3.3. Tuyển sinh dựa trên kết quả học bạ: Tham khảo mục 1.4.3 – chỉ tiêu tuyển sinh theo kết quả học tập cấp THPT, mục 1.5 ngưỡng đầu vào để biết thêm chi tiết

1.3.4. Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: Tham khảo mục 1.4.4 - chỉ tiêu tuyển sinh và mục 1.6.2 - đề án tuyển sinh riêng của Viện để biết thêm chi tiết

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Đối tượng xét tuyển	Môn xét tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
1	Đại học	7340124	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	1. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2021, 2022, 2023. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.	Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Toán học / Khoa học Xã hội và Hành vi
2	Đại học	7480101 -CSE	Khoa học Máy tính - Chuyên ngành Khoa học và Kỹ thuật	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	1	2. Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc	Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Tin học Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Hệ thống

			thuật Máy tính					
3	Đại học	7420204	Ngành Khoa học Y sinh	301		1	<p>giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG cấp QG thuộc các năm: 2021, 2022, 2023. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT. Tham khảo nguyên tắc xét tuyển để biết thêm chi tiết.</p> <p>3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Tham khảo nguyên tắc xét tuyển để biết thêm chi tiết.</p> <p>4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</p>	<p>nhúng / Rô bốt và máy tính thông minh / Phần mềm hệ thống</p> <p>Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Hóa học, Sinh học</p> <p>Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Vi sinh / Hóa sinh / Kỹ thuật Y sinh / Sinh học tế bào và phân tử</p>
4	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu – Chuyên ngành Công nghệ Nano	301		1	<p>Đối tượng 2: Môn thi HSG cấp QG: Toán, Vật lý, Hóa học</p> <p>Đối tượng 3: Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật cấp Quốc gia: Hóa học, Khoa học Trái đất và Môi trường, Năng lượng: Hóa học, Năng lượng : Vật lý, Khoa học vật liệu, Vật lý và Thiên văn</p>	

1.4.2. Chỉ tiêu xét tuyển dựa trên kết quả thi trung học phổ thông năm 2023:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7340124	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	100	Xét tuyển dựa theo kết quả thi THPT 2023	30	A01	Không	D01	Không	D07	Không	D10	Không
2.	Đại học	7480101-SE	Khoa học Máy tính - Chuyên ngành Công nghệ Phần mềm	100		20	A00	Không	A01	Không	D01	Không	D90	Không
3.	Đại học	7420204	Ngành Khoa học Y sinh	100		5	A00	Không	D07	Không	B00	Không	B08	Không
4.	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu –	100		5	A00	Không	A01	Không	D07	Không	B00	Không

			Chuyên ngành Công nghệ Nano															
--	--	--	-----------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1.4.3. Chỉ tiêu xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ):

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7340124	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	200	Xét tuyển dựa theo kết quả học tập cấp THPT	30	A01	Không	D01	Không	D07	Không	D10	Không
2.	Đại học	7480101-SE	Khoa học Máy tính - Chuyên ngành Công nghệ Phần mềm	200		15	A00	Không	A01	Không	K01	Không	D01	Không
3	Đại học	7480101-CSE	Khoa học Máy tính - Chuyên	200		5	A00	Không	A01	Không	K01	Không	D01	Không

			ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính											
4.	Đại học	7420204	Ngành Khoa học Y sinh	200	5	A00	Không	D07	Không	B00	Không	B08	Không	
5.	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu – Chuyên ngành Công nghệ Nano	200	5	A00	Không	A01	Không	D07	Không	B00	Không	

1.4.4. Chỉ tiêu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng

1.4.4.1 Thông tin đăng ký xét tuyển theo từng ngành

Vui lòng tham khảo Bảng mô tả các nhóm xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng ở mục 1.4.4.2

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã PTXT	Chỉ tiêu	Nhóm xét tuyển	Nguyên tắc xét tuyển	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)			
1.	Đại học	7340124	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	303	179	1A,2,3,4,5A,6,7A, 8A, 9	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 9	
2.	Đại học	7480101-CSE	Khoa học Máy tính - Chuyên ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	303	24	1B,2,3,4,5B,6,7B, 8B, 9	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 9	
3.	Đại học	7420204	Ngành Khoa học Y sinh	303	14	1C,2,3,4,5C,6,7C, 8C, 9	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 9	
4.	Đại học	7510402	Công nghệ Vật liệu – Chuyên ngành Công nghệ Nano	303	19	1D,2,3,4,5D,6,7D, 8D, 9	Xét lần lượt từ nhóm 1 đến nhóm 9	
Tổng cộng					236			

1.4.4.2 Bảng mô tả các nhóm xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng:

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tiêu chí 1	Điểm quy đổi tiêu chí 2	Điểm quy đổi tiêu chí 3	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	1	Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi Học sinh giỏi dành cho học sinh lớp 10, 11, 12 hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong các cuộc thi Khoa học Kỹ thuật khối THPT cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung Ương trong các năm 2021, 2022, 2023. Các giải cụ thể vui lòng tham khảo phần tiêu chí 1 của nhóm xét tuyển ĐXT = TC1 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	Giải Nhất/Nhì/Ba: 300/290/280 Các tổ hợp bao gồm: A. Toán / Ngữ văn / Tiếng Anh (đ/v HSG văn hóa) hoặc Toán học / Khoa học Xã hội và Hành vi (đ/v cuộc thi KHKT). B. Toán/Tin học (đ/v HSG văn hóa) hoặc Hệ thống nhúng / Rô bốt và máy tính thông minh / Phần mềm hệ thống (đ/v cuộc thi KHKT) C. Toán / Hóa học / Sinh học (đ/v HSG văn hóa) hoặc Vi sinh/Hóa sinh/Kỹ thuật y sinh/Sinh học tế bào và phân tử (đ/v cuộc thi KHKT) D. Toán / Vật lý / Hóa học (đ/v HSG văn hóa) hoặc Hóa học/Khoa học Trái đất và Môi trường/Năng lượng: Hóa học/Năng lượng : Vật lý/Khoa học vật liệu/Vật lý và Thiên văn (đ/v cuộc thi KHKT)	Không	Không	Học lực 3 năm THPT từ Khá trở lên	

2	2	Các thí sinh tham gia chương trình Đường lên đỉnh Olympia do Đài truyền hình Việt Nam (VTV) tổ chức trong các năm 2021, 2022, 2023. ĐXT = TC1 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	Vòng thi Năm/Quý/Tháng/Tuần: 270/260/250/240	Không	Không	Học lực 3 năm THPT từ Khá trở lên	
3	3	Các thí sinh tham gia vòng chung kết cuộc thi Sáng tạo Khoa học Công nghệ U-invent qua các năm 2021, 2022, 2023 do Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt - Anh tổ chức ĐXT = TC1 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	Cuộc thi U-Invent: Giải Nhất/Nhi/Ba: 230/220/210 Tham dự vòng chung kết: 200	Không	Không	Học lực 3 năm THPT từ Khá trở lên	
4	4	Xét tuyển đối với các nhóm thí sinh có chứng chỉ tốt nghiệp THPT quốc tế sử dụng kết quả kỳ thi A Level / SAT / ACT / IBD / IGCSE / ATAR trong khoảng thời gian 02 năm (tính đến 01/9/2023) và đạt	300	Sẽ được 200 điểm cho TC1 nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau: a. A Level $\geq 65/100\%$ b. SAT $\geq 1100/1600$ c. ACT (American College Testing) $\geq 24/36$ d. IBD (International Baccalaureate Diploma) $\geq 25/42$ e. IGCSE (International General Certificate of Secondary Education) $\geq 65/100\%$	Không	Không	Không	Tiêu chí phụ: Thí sinh cùng nhóm 4 thì sẽ được xét thứ tự ưu tiên

	<p>ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo thứ tự ưu tiên của các chứng chỉ. ĐXT = TC1 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi</p>	<p>f. ATAR (Australian Tertiary Admission Rank) >= 65/100%</p>				<p>trong nhóm từ a đến f</p>
--	--	---	--	--	--	------------------------------

5	5	<p>Xét tuyển đối với các thí sinh đạt điều kiện: Tổ hợp điểm học bạ (kết quả học tập THPT) ≥ 21 VÀ IELTS ≥ 5.5 (Hoặc TOEFL iBT ≥ 46 điểm; Hoặc TOEIC ≥ 600) ĐXT = TC1 + TC2 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi</p>	300	<p>TC1 = Tổ hợp điểm học bạ (kết quả học tập THPT) của từng ngành Các tổ hợp của TC1: 5A: 1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh (D07) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh (D10) 5B: 1. Toán + Vật lí + Hóa học (A00) 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 3. Toán + Tiếng Anh + Tin Học (K01) 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01) 5C: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07) 3. Toán + Hóa học + Sinh học (B00) 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh (B08) 5D: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07) 4. Toán + Hóa học + Sinh học (B00)</p>	<p>Sẽ được 150 điểm cho TC2 nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau: IELTS ≥ 5.5 hoặc TOEFL iBT ≥ 46 hoặc TOEIC ≥ 600</p>	Không	Không
---	---	---	-----	--	--	-------	-------

6	6	Xét tuyển đối với thí sinh là Học sinh giỏi các năm học lớp 10, lớp 11 và Học kỳ 1 lớp 12 ĐXT = TC1 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	HSG lớp 10, lớp 11 và Học kỳ 1 lớp 12: 150 điểm	Không	Không	Không	Tiêu chí phụ: Đối với các thí sinh cùng điểm thì sẽ được xét thứ tự ưu tiên trong nhóm theo điểm trung bình môn tiếng Anh - Môn Tiếng Anh dùng để xét tuyển có thể là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại
---	---	--	-----	---	-------	-------	-------	--

								ngữ phụ (ngoại ngữ 2)
7	7	Xét tuyển đối với các thí sinh sử dụng kết quả học THPT kết hợp với bài luận và phỏng vấn ĐXT = TC1 + TC2 + TC3 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	TC1 = tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (thang 30). Điểm môn học dùng để xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình kết quả học tập của năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12. Các tổ hợp TC1: 7A: 1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh (D07) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh (D10) 7B: 1. Toán + Vật lí + Hóa học (A00) 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 3. Toán + Tiếng Anh + Tin Học (K01) 4. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01) 7C: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07) 3. Toán + Hóa học + Sinh học (B00) 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh (B08) 7D: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07) 4. Toán + Hóa học + Sinh học (B00)	TC2 = Điểm môn tiếng Anh (thang 10) (Đối với sinh viên có IELTS quốc tế ≥ 4.5 thì TC2 = 10)	TC3 = Điểm bài luận + phỏng vấn (Thang 20)	TC2 ≥ 6.5 và TC3 ≥ 10	Tiêu chí phụ: Đối với các thí sinh cùng điểm thì sẽ được xét thứ tự ưu tiên trong nhóm theo điểm Tiêu chí 2 -Môn Tiếng Anh dùng để xét tuyển có thể là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1)

									hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2)
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8	8	Xét tuyển đối với các thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi THPT 2023 kết hợp với bài luận và phỏng vấn ĐXT = TC1 + TC 2 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	<p>TC1 = là tổng điểm 3 môn thi trong kỳ thi THPT 2023. Các tổ hợp của TC1: 8A: 1. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 2. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh (D01) 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh (D07) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh (D10) 8B: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 3. Ngữ Văn + Toán + Tiếng Anh (D01) 4. Toán + Khoa học tự nhiên + Tiếng Anh (D90) 8C: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07) 3. Toán + Hóa học + Sinh học (B00) 4. Toán + Sinh học + Tiếng Anh (B08) 8D: 1. Toán + Vật lí + Hoá học (A00) 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh (A01) 3. Toán + Hóa học + Tiếng Anh (D07) 4. Toán + Hóa học + Sinh học (B00)</p>	TC2 = Điểm bài luận + phỏng vấn (Thang 20)	Không	TC2 >= 10
---	---	--	-----	--	---	-------	-----------

9	9	Xét tuyển các thí sinh tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) ở nước ngoài, hoặc chương trình nước ngoài tại Việt Nam ĐXT = TC1*3 + TC 2 + Điểm UTKV quy đổi + Điểm UTĐT quy đổi	300	TC1 = điểm trung bình chung các học kỳ của cấp THPT (trừ học kỳ cuối của năm học cuối cấp THPT) từ 7 trở lên quy đổi theo thang điểm 10. Trường hợp không có điểm trung bình từng năm học hoặc toàn khóa thì sẽ lấy điểm trung bình 3 môn có liên quan gần nhất với từng ngành. Đối với các ngành khối khoa học kỹ thuật: Toán học và ít nhất 1 môn khoa học tự nhiên. Đối với các ngành khối kinh tế: Toán học và 1 môn Khoa học xã hội.	TC2 = Điểm bài luận + phòng vấn (Thang 20)	Không	TC1 >= 7 và TC2 >= 10
---	---	---	-----	---	--	-------	-----------------------

1.5. Ngưỡng đầu vào:

1.5.1. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức TS theo kết quả kỳ thi THPT năm 2023:

Sẽ công bố khi có kết quả thi THPT 2023

1.5.2. Ngưỡng đầu vào đối với phương thức TS dựa trên kết quả học tập cấp THPT:

Điểm xét tuyển của các tổ hợp ≥ 18

1.5.3. Ngưỡng đầu vào đối với các phương thức TS riêng:

Tham khảo bảng 1.4.4.2 Bảng mô tả các nhóm xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng, mục Ngưỡng ĐBCL

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Nguyên tắc xét tuyển cho các phương thức:

1.6.1.1. Nguyên tắc xét tuyển cho phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả thi THPT:

- Dựa vào điểm thi THPT của các môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký và theo Quy chế Tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

- Cách tính điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Quy chế Tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD\&ĐT.}$

Trong đó:

+ Tổng điểm đạt được là điểm đã quy đổi về thang 30.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân

+ Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng với các thí sinh tốt nghiệp các năm 2022, 2023. Điểm ưu tiên đối tượng thi áp dụng cho tất cả các năm.

+ Công thức tính Điểm ưu tiên trên chỉ được áp dụng với các thí sinh đạt Tổng điểm đạt được từ 22,5 trở lên. Đối với các thí sinh đạt Tổng điểm đạt được dưới 22,5 thì sẽ được cộng mức điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Không

1.6.1.2. Nguyên tắc xét tuyển cho phương thức tuyển sinh dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ):

- Dựa vào Điểm trung bình môn của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký. Điểm trung bình môn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm TBM} = \frac{\text{ĐiểmTBML10} + \text{ĐiểmTBML11} + \text{ĐiểmTBMHK1L12}}{3}$$

Trong đó:

Điểm TBM: Điểm Trung bình môn

Điểm TBML10: Điểm Trung bình môn năm lớp 10

Điểm TBML11: Điểm Trung bình môn năm lớp 11

Điểm TBMMHK1L12: Điểm Trung bình môn học kỳ 1 lớp 12

- Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên (đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên theo Quy chế Tuyển sinh 2022 của BGD&ĐT) và theo thang điểm 30.

- Môn tiếng Anh dùng để xét tuyển có thể là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2)

- Cách tính điểm ưu tiên: Như cách tính điểm ưu tiên cho phương thức thi THPT.

- Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm: Không

1.6.1.3. Nguyên tắc xét tuyển cho phương thức tuyển sinh riêng:

- Kết quả trúng tuyển căn cứ vào tổng điểm tuyển sinh riêng, với cách tính điểm xét tuyển và các tiêu chí theo bảng 1.4.4.2 Bảng mô tả các nhóm xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng.

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển tối đa 03 nguyện vọng vào các ngành/chuyên ngành của Viện và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Thí sinh thuộc nhóm xét tuyển từ 1-6 được miễn bài luận và phỏng vấn do Viện tổ chức

- Các thí sinh còn lại phải viết bài luận và tham gia buổi phỏng vấn do Viện tổ chức.

- Môn Tiếng Anh dùng để xét tuyển có thể là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2)

- Cách tính điểm ưu tiên quy đổi đối với phương thức TSR:

+ Điểm ưu tiên quy đổi = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được quy đổi}) / 7,5] \times 10 \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Quy chế Tuyển sinh năm 2022 của Bộ GD\&ĐT.}$

Trong đó:

+ **Tổng điểm đạt được quy đổi** = Tổng điểm của các tiêu chí trước khi cộng Điểm UT / 10.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm ưu tiên khu vực chỉ được áp dụng với các thí sinh tốt nghiệp các năm 2022, 2023. Điểm ưu tiên đối tượng thì áp dụng cho tất cả các năm.

+ Công thức tính Điểm ưu tiên trên chỉ được áp dụng với các thí sinh đạt Tổng điểm đạt được quy đổi từ 22,5 trở lên. Đối với các thí sinh đạt Tổng điểm đạt được quy đổi dưới 22,5 thì được tính như sau:

$$\text{Điểm ưu tiên quy đổi} = (\text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}) \times 10.$$

Minh họa:

Thí sinh A được 250 điểm trên thang 300 theo phương thức tuyển sinh riêng trước khi cộng điểm ưu tiên. Vì $250/10 > 22,5$ nên điểm ưu tiên quy đổi của A sẽ được tính theo công thức:

$$\text{ĐƯTQĐ} = [(30 - 250/10) / 7,5 \times 10 \times (\text{Mức điểm ưu tiên})]$$

Thí sinh B được 200 điểm trên thang 300, vì $200/10 < 22,5$ nên điểm ưu tiên quy đổi của B sẽ được tính bằng:

$$\text{ĐƯTQĐ} = \text{Mức điểm ưu tiên} \times 10$$

- Các tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm vui lòng tham khảo bảng 1.4.4.2

1.6.2. Hồ sơ đăng ký phương thức tuyển sinh riêng:

- Phiếu đăng ký xét tuyển riêng
- Bản sao hợp lệ của các chứng chỉ và giấy tờ có liên quan

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian nộp hồ sơ:

- Thời gian, hình thức nhận Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT và xét tuyển / thi tuyển tại kỳ thi THPT: Theo lịch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành
- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập chương trình THPT (học bạ): Theo thời gian do Hội đồng tuyển sinh Đại học Đà Nẵng thông báo
- Thời gian, hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Viện và xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): Xét tuyển theo nhiều đợt, từ tháng 04/2023 đến hết tháng 11/2023. Các đợt xét tuyển sẽ được thông báo 15 ngày trước khi bắt đầu.

1.7.2. Thời gian phỏng vấn:

Thời gian dự kiến phỏng vấn đợt 1 và các đợt bổ sung tùy thuộc vào thời gian nộp hồ sơ của thí sinh, trong vòng không quá 02 tuần kể từ ngày nhận hồ sơ.

1.7.3. Địa điểm nhận hồ sơ:

Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh
Bộ phận Tuyển sinh - Phòng Đào tạo

Tầng 1, tòa nhà VNUK, 158A Lê Lợi, Quận Hải Châu

Thành phố Đà Nẵng

Đối tượng: các thí sinh trên toàn quốc.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

1.8.1. Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành của Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh đối với thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, đã tốt nghiệp THPT. Xét giải quốc tế các năm: 2021, 2022, 2023. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

1.8.2. Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp quốc gia. Xét giải HSG cấp QG thuộc các năm: 2021, 2022, 2023. Thí sinh chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

Chi tiết tham khảo [mục 1.4.1](#)

1.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.

Chi tiết tham khảo [mục 1.4.1](#)

1.8.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại, Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh sẽ trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHQĐN xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

1.8.4.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

1.8.4.2. Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển.

1.8.4.3.Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT loại khá trở lên được xét tuyển thẳng vào Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh. Nếu số thí sinh đăng ký vượt quá chỉ tiêu thì sẽ căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT để xét từ trên xuống đến khi đủ chỉ tiêu. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc ĐHĐN quy định.

1.8.4.4.Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo trình Hội đồng tuyển sinh của ĐHĐN để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.5. Ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn HSGQG và cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc các năm: 2021, 2022, 2023 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng tại mục 1.8.2 và 1.8.3 thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm; giải Khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

Tên môn thi HSG Quốc gia / KHKT cấp quốc gia	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
Tất cả các môn trong kỳ thi HSG Quốc gia / Tất cả các lĩnh vực trong kỳ thi KHKT Cấp Quốc gia	Ngành Quản trị và Kinh doanh Quốc tế	7340124	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
	Ngành Khoa học và Kỹ thuật Máy tính	7480101	
	Ngành Khoa học Y sinh	7420204	
	Công nghệ Vật liệu – Chuyên ngành Công nghệ Nano	7510402	

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9.1. Đối với các hình thức tuyển sinh ngoài xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng: theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 645/QĐ-ĐHĐN ngày 22/2/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2023).

1.9.2. Đối với hình thức tuyển sinh theo đề án tuyển sinh riêng của Viện:

1.9.2.1 Lệ phí xét tuyển (dự kiến):

- Phí xét tuyển đối với các thí sinh chỉ nộp hồ sơ nhưng được miễn bài tự luận cá nhân và phỏng vấn đầu vào: 60.000 VNĐ/hồ sơ
- Phí xét tuyển đối với các thí sinh nộp bài tự luận cá nhân và phỏng vấn đầu vào hoặc phỏng vấn để được xét học bổng: 120.000 VNĐ/hồ sơ.
- Lưu ý: Quy trình phỏng vấn là bắt buộc đối với các thí sinh muốn xét học bổng tại Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh.

1.9.2.2 Lệ phí bao gồm các chi phí:

- Xử lý hồ sơ đăng ký xét tuyển
- Tổ chức các Workshop hướng dẫn viết bài tự luận cá nhân & hướng dẫn tham gia phỏng vấn.
- Đánh giá bài luận giới thiệu bản thân
- Phỏng vấn / tư vấn với 02 giảng viên của hội đồng tuyển sinh về ngành học hoặc phỏng vấn để lựa chọn những thí sinh xứng đáng nhận học bổng
- Công bố kết quả xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí năm học 2023-2024:

Theo quy định hiện hành.

Để biết thông tin chi tiết vui lòng xem thêm trên website www.vnuk.edu.vn

Ghi chú:

- Tổng học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ được tính theo tổng số tín chỉ sinh viên đã đăng ký nhân với đơn giá tín chỉ trong cùng học kỳ;

- Sinh viên được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính, ký túc xá, học bổng trong tuyển sinh và các chính sách hỗ trợ khác được áp dụng theo Mục 1.12

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Tham khảo mục 1.7 để biết thêm chi tiết

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.12.1. Các ngành/chuyên ngành học mới trong năm học 2023 – 2024:

Ngành Công nghệ Vật liệu – Chuyên ngành Công nghệ Nano

1.12.2. Các học bổng áp dụng trong năm học 2023 – 2024:

1. Học bổng tương lai

Trị giá ước tính 300 triệu bao gồm toàn bộ học phí và chi phí sinh hoạt 30 triệu đồng / năm trong 4 năm Đại học. Dành cho thí sinh có điều kiện gia đình hoặc bản thân ĐẶC BIỆT khó khăn hoặc là học sinh thuộc nhóm người yếu thế khác như người dân tộc thiểu số, người khuyết tật.

2. Học bổng tài năng

Trị giá 25-100% học phí tối đa cho 2 năm học. Dành cho các ứng viên có kết quả học tập xuất sắc cùng các thành tích thể hiện năng lực nổi trội trong quá trình học tập và phát triển ở bậc THPT. Tiêu chí xét dựa trên năng lực học tập, điểm IELTS và các hoạt động ngoại khóa.

3. Học bổng danh dự

Trị giá 50-100% học phí tối đa cho 4 năm học. Dành cho các ứng viên đạt giải trong các kỳ thi Học sinh giỏi, các kỳ thi Olympic, các cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, quốc tế, cấp tỉnh thành hoặc trong cuộc thi U-Invent do VNUK tổ chức. Học bổng ưu tiên ứng viên có khả năng tiếng Anh và có thành tích hoạt động ngoại khóa.

4. Học bổng tiên phong

Trị giá 25-100% học phí từ 1 đến 4 năm học tại Viện. Học bổng Tiên Phong là học bổng nhằm khuyến khích cho các học sinh có thành tích học tập tốt, được trúng tuyển vào một chương trình đào tạo mới mang tính tiên phong tại Viện. Học bổng cấp dựa trên nhu cầu tài chính và các tiêu chí khác như mục đích học tập, thành tích cá nhân, hoạt động ngoại khóa, tính cách, định hướng, đóng góp cho cộng đồng.

5. Học bổng khuyến khích

Trị giá 25-100% học phí tối đa cho 4 năm học. Học bổng Khuyến khích tiếp sức cho các ứng viên có thành tích học tập tốt nhưng có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn cũng như thuộc nhóm người yếu thế trong xã hội. Học bổng xét trên nhu cầu tài chính mà không yêu cầu điều kiện về thành tích học tập.

6. Học bổng Đổi mới sáng tạo

Trị giá từ 05 đến 20 triệu đồng mỗi suất. Dành cho các ứng viên có tố chất lãnh đạo, tinh thần tiên phong, có đam mê, mong muốn tạo ra sự thay đổi và có nhiều đóng góp cho cộng đồng. Học bổng ưu tiên ứng viên nữ có tố chất lãnh đạo cộng đồng.

7. Học bổng Lãnh đạo Cộng đồng

Trị giá từ 03 – 10 triệu cho 01 năm học. Dành cho sinh viên của Viện có thành tích xuất sắc trong việc đóng góp cho cộng đồng khi tham gia các chương trình cộng đồng do VNUK tổ chức.

8. Học bổng Trao đổi

Trị giá từ 05 – 20 triệu cho 01 học kỳ trao đổi. Dành cho sinh viên của Viện đi trao đổi trong 01 học kỳ tại một trong các trường đại học đối tác của Viện.

9. Học bổng Đa dạng Văn hóa

Trị giá từ 25% - 100% học phí 1 kỳ trao đổi tại Viện. Dành cho sinh viên quốc tế đang học tập tại các trường đại học ở các quốc gia khác tham gia chương trình trao đổi sinh viên tại Viện

10. Học bổng Sinh viên Quốc tế

Trị giá từ 25% - 100% học phí từ 1 đến 2 năm tại Viện. Dành cho sinh viên quốc tế (ngoài quốc tịch Việt Nam) có nguyện vọng học tập tại Viện. Học bổng xét trên thành tích học tập chương trình THPT hoặc tương đương, điểm IELTS (đối với sinh viên đến từ các nước có ngôn ngữ học THPT không phải là tiếng Anh)

1.12.3. Dịch vụ Tư vấn tâm lý miễn phí:

Viện có dịch vụ Tư vấn tâm lý miễn phí cho sinh viên. Dịch vụ này nhằm đến giải quyết những vấn đề liên quan đến tâm lý học đường, tâm lý tuổi mới lớn, áp lực học hành thi cử.

1.12.4. Dịch vụ Việc làm – Tổ Career Service:

Viện có tổ Career Service – Dịch vụ việc làm miễn phí cho sinh viên. Dịch vụ nhằm hỗ trợ sinh viên tìm các công việc thực tập và công việc chính thức sau khi tốt nghiệp, giúp kết nối giữa các đơn vị tuyển dụng với sinh viên của Viện.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Viện:

Ngân sách nhà nước	25.000.000 VNĐ
Học phí Đại học Chính Quy	24.958.207.825 VNĐ

Dịch vụ	3.925.375.040 VNĐ
Tổng thu	28.908.582.865 VNĐ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

Chi phí trung bình 1sv/năm: 22,7 triệu/sinh viên

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên:

Không

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không

Cán bộ kê khai

Ngày tháng năm 2023
VIỆN TRƯỞNG

PHẠM MINH VIỆT
0905935446
Email: viet.pham@vnuk.edu.vn

TS. NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Nguyễn Thị Mỹ Hương		TS	Quản trị Kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
2.	Giang Thị Kim Liên	PGS	TS.	Hóa hữu cơ		Khoa học Y sinh
3.	Trần Thế Vũ		TS	Công nghệ thông tin		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
4.	Nguyễn Thị Thùy Linh		ThS	Khoa học giáo dục		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
5.	Bùi Minh Trang		ThS	Quản trị tài chính		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
6.	Nguyễn Bích Thủy		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
7.	Võ Thị Thủy Tiên		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
8.	Ngô Nguyễn Bảo Trân		ThS	Kế toán - Tài chính		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
9.	Nguyễn Chí Cường		ThS	Phân tích KD và Hệ thống thông tin quản lý		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

10.	Nguyễn Lê Lộc Tiên		ThS	QTKD quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
11.	Trương Bảo Ngọc		ThS	Quản trị nguồn nhân lực		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
12.	Trương Quỳnh Kim Y		ThS	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
13.	Trần Thị Hồng Nhung		ThS	Quản trị nhân lực quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
14.	Nguyễn Thùy Linh		ThS	Quản trị sự kiện		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
15.	Nguyễn Văn Huy		TS	Vật lý - Vật lý bán dẫn		Công nghệ Vật liệu
16.	Đặng Thị Như Ý		TS	Sinh học		Khoa học Y sinh
17.	Nguyễn Chí Thiện		ThS	Hóa phân tích		Khoa học Y sinh
18.	Nguyễn Thị Thùy Dương		ThS	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
19.	Đoàn Minh Thu		ThS	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
20.	Lê Mạnh Linh		ThS	Công nghệ dầu khí		Khoa học Y sinh
21.	Hoàng Thị Như Ngọc		ThS	Y tế cộng đồng		Khoa học Y sinh
22.	Phạm Thanh Phong		ThS	Máy tính và CNTT		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
23.	Đặng Đức Long		ThS	Hóa sinh		Khoa học Y sinh

24.	Nguyễn Bá Hội		TS	Điện tử viễn thông		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
25.	Nguyễn Văn Thọ		ThS	Kỹ thuật viễn thông		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
26.	Lê Hoàng Sinh		TS	Vật liệu Nano		Công nghệ Vật liệu
27.	Trần Văn Khuê		TS	Vật liệu Nano		Công nghệ Vật liệu
28.	Đàm Minh Tùng		TS	Kỹ thuật máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
29.	Lê Đình Dũng		TS	Khoa học thông tin		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
30.	Phan Thị Trà Khúc		ThS	Giáo dục		Giảng dạy chung
31.	Nguyễn Thanh Hội		TS	Công nghệ vật liệu		Công nghệ Vật liệu
32.	Lê Thị Minh Trang		ThS	Giảng dạy tiếng Anh		Giảng dạy chung
33.	Nguyễn Thị Diệu Hào		ThS	Giáo dục học phân kỳ		Giảng dạy chung
34.	Võ Nguyên Dạ Thảo		ThS	Ngôn ngữ Anh		Giảng dạy chung
35.	Võ Duy Đức		ThS	Ngôn ngữ Anh		Giảng dạy chung
	Tổng số giảng viên toàn trường		35			

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1.	Bruno Lucio Malasa		Giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
2.	Hyunkon Kahng		Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
3.	Richard Muir Sharp			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
4.	Trần Thế Sơn			Tiến sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
5.	Đinh Thị Ý Thơ			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
6.	Dương Thị Bích Thuận			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
7.	Nguyễn Hoài Giang			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
8.	Massimo Deligios			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
9.	Bui The Hung			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
10.	Nguyễn Thị Tường Vy			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
11.	Nguyễn Đăng Quỳnh Anh			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
12.	Trần Mạnh Hùng			Tiến sĩ	Khoa học dược liệu		Khoa học Y sinh
13.	Trương Thị Bích Phượng			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh

14.	Nguyễn Phạm Thanh Nhân			Tiến sĩ	Y		Khoa học Y sinh
15.	Trần Văn Hiếu			Tiến sĩ	Khoa học Y Sinh		Khoa học Y sinh
16.	Thân Quang Minh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
17.	Nguyễn Đức Tài			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
18.	Jan Eric Ingemar Samuelsson			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
19.	Michel Boretti			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
20.	Hoàng Như Vĩnh			Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Khoa học và Kỹ thuật Máy tính
21.	Nguyễn Ngọc Yến Nga			Thạc sĩ	Hóa sinh		Khoa học Y sinh
22.	Susan Ann Churchill			Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
23.	Lê Quốc Thái			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
24.	Phạm Thị Minh Thủy			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
25.	Manuel Guarino			Thạc sĩ	Tâm lý học		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
26.	Georgios Arie Comnenus			Thạc sĩ	Luật		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
27.	Nanton Jason Eric			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
28.	Trần Phan Hương Dung			Thạc sĩ	Marketing		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế

29.	Huỳnh Thị Ngọc Hoa			Thạc sĩ	Quản trị dự án		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
30.	Nguyễn Thị Phương Lan			Thạc sĩ	Quản trị du lịch quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
31.	Anthony Paul Evans			Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
32.	Võ Thị Uyên Vui			Thạc sĩ	Luật		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
33.	Alexander Bert			Thạc sĩ	Quản trị du lịch quốc tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
34.	Trần Đình Phương Ngôn			Thạc sĩ	Kinh tế		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
35.	Võ Đình Đức			Thạc sĩ	Luật		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
36.	Mai Quỳnh Anh			Thạc sĩ	Marketing		Quản trị và Kinh doanh Quốc tế
37.	Võ Thanh Tùng		PGS	Tiến sĩ	Vật lý		Khoa học Y sinh
	Tổng số giảng viên toàn trường			37			